

NĂNG LỰC SỐ VÀ KỸ NĂNG HỌC TẬP SUỐT ĐỜI CỦA SINH VIÊN LUẬT TRONG BỐI CẢNH CHUYỂN ĐỔI SỐ

Đàm Thị Diễm Hạnh¹, Nguyễn Thị Vân Anh^{1*}

**Tác giả liên hệ, Email: ntvanh10@hou.edu.vn*

Ngày tòa soạn nhận được bài báo: 20/08/2025

Ngày phản biện đánh giá: 10/10/2025

Ngày bài báo được duyệt đăng: 24/10/2025

DOI: 10.59266/houjs.2025.826

Tóm tắt: Bài viết khái quát về năng lực số (NLS) và kỹ năng học tập suốt đời của sinh viên luật trong bối cảnh chuyển đổi số (CDS), phân tích thực trạng về ứng dụng NLS và kỹ năng học tập suốt đời của sinh viên Khoa luật, Trường Đại học Mở Hà Nội trong bối cảnh CDS mà còn đề xuất những giải pháp cụ thể có tính khả thi, đảm bảo cho nguồn nhân lực pháp luật tương lai của đất nước có lợi thế cạnh tranh quốc tế, góp phần thực hiện thành công các mục tiêu quốc gia về CDS.

Từ khóa: năng lực số, kỹ năng học tập suốt đời, sinh viên luật, chuyển đổi số

I. Đặt vấn đề

CDS không chỉ là xu hướng tất yếu mà còn là động lực then chốt để Việt Nam thực hiện khát vọng phát triển đất nước phát triển vững mạnh, như được khẳng định trong các chủ trương của Đảng và Nhà nước. Cụ thể, Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị đã xác định CDS là một trong ba đột phá chiến lược, với mục tiêu đến năm 2030, quy mô kinh tế số chiếm tối thiểu 30% GDP, đồng thời nhấn mạnh việc nâng cao NLS cho nguồn nhân lực, đặc biệt là thế hệ trẻ. Trước đó, Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị cũng đã chỉ rõ nhu cầu đổi mới giáo dục đại

học, tích hợp công nghệ số vào chương trình đào tạo (CTĐT) để hình thành nguồn nhân lực chất lượng cao, thích ứng với môi trường số hóa.

Về phía Nhà nước, các chính sách cụ thể đã được triển khai quyết liệt để thúc đẩy CDS trong giáo dục và đào tạo. Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Chương trình CDS quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” nhấn mạnh: Trong lĩnh vực giáo dục, chương trình này nhấn mạnh việc nâng cao kỹ năng số cho người học, với các nhiệm vụ cụ thể như xây dựng cơ sở hạ tầng số đồng bộ, hiện đại, và tích hợp công nghệ vào quản lý, giảng dạy và

¹ Trường Đại học Mở Hà Nội

học tập. Đặc biệt liên quan đến giáo dục pháp luật, Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 15/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “CDS trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật giai đoạn 2025-2030” đã xác định rõ việc chuẩn hóa, xây dựng kho dữ liệu pháp luật số, ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) và dữ liệu lớn (Big Data) để nâng cao hiệu quả phổ biến pháp luật, đồng thời yêu cầu các trường đại học luật tích hợp NLS vào CTĐT nhằm đáp ứng nhu cầu tư pháp số hóa. Những chính sách này không chỉ tạo hành lang pháp lý mà còn đòi hỏi sự can thiệp kịp thời vào đào tạo sinh viên luật, tránh khoảng cách giữa lý thuyết và thực tiễn trong bối cảnh nhiều cơ sở giáo dục pháp luật tại Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh vẫn đang ở giai đoạn đầu của CDS.

Bài viết không chỉ góp phần làm rõ về NLS và kỹ năng học tập suốt đời của sinh viên luật trong bối cảnh CDS, phân tích thực trạng này của sinh viên Khoa luật, Trường Đại học Mở Hà Nội, mà còn đề xuất những giải pháp cụ thể có tính khả thi.

II. Cơ sở lý thuyết

2.1. Lý thuyết về năng lực số (Digital Competence Framework for Citizens - DigComp) (European Commission, 2022)

Khung NLS DigComp của EU, được phát triển từ phiên bản DigComp 2.0 (2016) đến DigComp 2.2 (2022), định nghĩa NLS là sự kết hợp giữa kiến thức, kỹ năng và thái độ trong việc sử dụng và tương tác với công nghệ số một cách tự tin, có tinh thần phản biện và có trách nhiệm để học tập, làm việc và tham gia vào xã hội. Trong giáo dục đại học, DigComp được áp dụng để đánh giá và phát triển kỹ năng số cho sinh viên, giúp họ thích ứng với môi trường học tập và

làm việc số hóa. Lý thuyết này đặc biệt phù hợp với sinh viên luật, khi NLS giúp họ xử lý dữ liệu pháp lý bằng AI, phân tích hợp đồng thông minh, và bảo vệ dữ liệu cá nhân trong bối cảnh CDS.

2.2. Lý thuyết về kỹ năng học tập suốt đời (Lifelong Learning)

Lý thuyết này của UNESCO được hình thành từ Báo cáo Faure (1972) “Learning to Be” (UNESCO, 1972) và Báo cáo Delors (1996) “Learning: The Treasure Within” (UNESCO, 1996), coi học tập suốt đời là quá trình tích hợp học tập và sống. UNESCO nhấn mạnh vai trò của công nghệ số trong việc thúc đẩy học tập linh hoạt và liên tục. Trong bối cảnh CDS, lý thuyết này được mở rộng qua các báo cáo của UNESCO như Global Report on Adult Learning and Education (GRALE), nhấn mạnh rằng kỹ năng học tập suốt đời giúp cá nhân thích ứng với sự thay đổi công nghệ, đặc biệt trong giáo dục đại học. Đối với sinh viên luật, học tập suốt đời liên kết với NLS để cập nhật kiến thức pháp lý số hóa, như luật an ninh mạng và trí tuệ nhân tạo.

2.3. Lý thuyết về CDS trong giáo dục pháp luật (Digital Transformation in Legal Education)

Các lý thuyết về công nghệ pháp lý nhấn mạnh rằng CDS đang cách mạng hóa giáo dục luật bằng cách tích hợp AI, dữ liệu lớn và thực tế ảo vào CTĐT. Sinh viên luật chính là nguồn nhân lực pháp luật quan trọng của và cốt yếu của quốc gia, do đó, việc ứng dụng AI phân tích dữ liệu pháp lý, tòa án điện tử và blockchain cho hợp đồng là rất cần thiết, nhằm nâng cao hiệu quả nghề nghiệp. Những lý thuyết này giúp bài viết phân tích cách NLS và học tập suốt đời hỗ trợ sinh viên luật thích ứng với tư pháp số hóa.

III. Phương pháp nghiên cứu

Tác giả sử dụng đa dạng các phương pháp nghiên cứu gồm: phân tích, bình luận, quy nạp, diễn dịch, suy luận logic, so sánh, khảo sát để làm rõ những vấn đề về lý luận và thực tiễn về NLS và kỹ năng học tập suốt đời của sinh viên luật trong bối cảnh CDS, đưa ra một số kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện về vấn đề này.

IV. Kết quả và thảo luận

4.1. Khái quát chung về NLS và kỹ năng học tập suốt đời của sinh viên luật trong bối cảnh CDS

CDS là quá trình thay đổi tổng thể và toàn diện về nhiều yếu tố, trong đó, đối với sinh viên luật, có hai phương diện quan trọng nhất cần được trang bị đó là NLS và kỹ năng học tập suốt đời.

4.1.1. NLS của sinh viên luật trong bối cảnh CDS

Theo tác giả Prakasam Geetha Rani: NLS là việc sở hữu những kỹ năng cần thiết để sống, học tập và làm việc trong một xã hội và nền kinh tế điện tử, nơi giao tiếp và tiếp cận thông tin được thực hiện thông qua các công nghệ số như internet/ nền tảng/ứng dụng kỹ thuật số, mạng xã hội, thiết bị di động (Prakasam, 2025). Nhìn nhận ở góc độ này, NLS được định nghĩa theo mục đích sử dụng và các phương tiện để đạt được mục đích đó.

Tiếp cận NLS theo góc độ rộng hơn, Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD) nhận định: NLS bao gồm năng lực chuyên môn công nghệ thông tin (lập trình, phát triển ứng dụng, ...), năng lực chung về công nghệ thông tin (sử dụng các công nghệ đó cho mục đích chuyên môn), năng lực hỗ trợ công nghệ thông tin (thực hiện các nhiệm vụ mới liên quan đến

việc sử dụng công nghệ tại nơi làm việc) và năng lực nền tảng (khả năng đọc viết, tính toán, ..) (OECD, 2016).

Theo tác giả, có thể khái quát về NLS của sinh viên luật như sau:

NLS của sinh viên luật trong bối cảnh CDS là khả năng của sinh viên luật có thể vận dụng các yếu tố như sự am hiểu, kỹ năng, thái độ và các phẩm chất cần thiết khác để sinh viên luật có thể học tập hiệu quả trên môi trường số.

Khi sinh viên luật có năng lực học tập trên môi trường số, tức là đã áp dụng được công nghệ phù hợp với mục tiêu học tập, sẽ đem lại kết quả học tập tích cực, đặc biệt là về kỹ năng thực hành pháp lý và năng lực nghiên cứu.

Tuy nhiên, không thể phủ nhận vẫn có những rào cản đối với việc nâng cao NLS của sinh viên luật trong bối cảnh CDS. Đại dịch COVID-19 đã thúc đẩy học trực tuyến, nhưng cũng lộ rõ khoảng cách về tiếp cận công nghệ, đặc biệt ở khu vực nông thôn. Hơn nữa, CTĐT luật truyền thống ít nhấn mạnh vào số hóa, dẫn đến sinh viên thiếu chuẩn bị, chưa theo kịp với tình hình thực tế. Một số trở ngại chính bao gồm thiếu cơ sở hạ tầng số đồng đều, giảng viên chưa được đào tạo đầy đủ về công nghệ, khung pháp lý chưa hoàn chỉnh cho việc áp dụng AI trong giáo dục. Ngoài ra, rủi ro về đạo đức số, như bảo vệ dữ liệu cá nhân trong nghiên cứu pháp lý, khoảng cách kỹ năng giữa các nhóm sinh viên khác nhau cũng là thách thức lớn.

4.1.2. Kỹ năng học tập suốt đời của sinh viên luật trong bối cảnh CDS

Báo cáo Delors (1996) không trực tiếp đưa ra khái niệm “học tập suốt đời đối với sinh viên luật”. Tuy nhiên, báo cáo cung cấp một khung lý thuyết chung về học tập suốt đời áp dụng cho mọi đối

tượng và ngành học. Báo cáo định nghĩa học tập suốt đời là quá trình học tập liên tục trong suốt cuộc đời, bao gồm học tập chính quy, phi chính quy và không chính quy, nhằm phát triển con người toàn diện và đáp ứng các thách thức của thế kỷ 21. Điểm đáng chú ý là tại báo cáo này giới thiệu “bốn trụ cột của giáo dục” gồm:

- Học để biết (Learning to know): Phát triển kiến thức và tư duy phản biện.

- Học để làm (Learning to do): Trang bị kỹ năng nghề nghiệp và ứng dụng thực tiễn.

- Học để sống chung (Learning to live together): Xây dựng sự hòa hợp và hợp tác xã hội.

- Học để tồn tại (Learning to be): Phát triển cá nhân và giá trị nhân văn (UNESCO, 1996).

Như vậy, học tập suốt đời được nhấn mạnh như một nguyên tắc cốt lõi để mọi cá nhân thích ứng với sự thay đổi nhanh chóng của xã hội, công nghệ, và kinh tế toàn cầu.

EU định nghĩa kỹ năng học tập suốt đời là “tất cả các hoạt động học tập được thực hiện trong suốt cuộc đời nhằm cải thiện kiến thức, kỹ năng và năng lực trong bối cảnh cá nhân, xã hội hoặc nghề nghiệp”. Khung này liệt kê 8 năng lực cốt lõi, trong đó “học cách học” (learning to learn) là trung tâm, bao gồm khả năng tổ chức việc học, quản lý thời gian, và duy trì động lực học tập (European Commission, 2018).

Hai cách định nghĩa trên của UNESCO và EU đều tập trung vào các trụ cột và năng lực cốt lõi, phù hợp với bối cảnh giáo dục toàn cầu và CDS.

Liên hệ với sinh viên luật, có thể khái quát về kỹ năng học tập suốt đời trong bối cảnh CDS của đối tượng này như sau:

Kỹ năng học tập suốt đời của sinh viên luật là khả năng tự định hướng, duy trì và phát triển việc học tập liên tục trong suốt cuộc đời, nhằm thích ứng với những thay đổi nhanh chóng của hệ thống pháp luật và môi trường số hóa. Kỹ năng này bao gồm tự nghiên cứu luật học, sử dụng các nguồn pháp lý số, phát triển năng lực phân tích và phát triển tư duy phản biện để xử lý các vụ việc pháp lý phức tạp để thích ứng với các hệ thống pháp luật thay đổi nhanh chóng, đáp ứng các yêu cầu nghề nghiệp trong bối cảnh CDS và hội nhập quốc tế.

Trong bối cảnh CDS đòi hỏi sinh viên luật phải biến việc học thành một quá trình liên tục không ngừng đổi mới và phát triển trong suốt cuộc đời, góp phần vào sự phát triển bền vững của ngành tư pháp quốc gia.

4.2. Thực trạng NLS và kỹ năng học tập suốt đời của sinh viên Khoa Luật, Trường Đại học Mở Hà Nội trong bối cảnh CDS

Thứ nhất, việc thiết kế khảo sát được thực hiện như sau:

- + Về khung chọn mẫu: Đối tượng là sinh viên các Khóa 22, 23, 24, 25 hệ chính quy đang theo học tại Khoa Luật.

- + Thời gian thiết kế khảo sát, thu thập và phân tích dữ liệu: Tháng 9 - Tháng 10/2025.

- + Cách phát khảo sát: Theo hình thức trực tuyến qua Google Forms

- + Phương thức phân phối: Phối hợp với các Chủ nhiệm Khóa, gửi link khảo sát qua nhóm Zalo của các Khóa. Thời gian hoàn thành khảo sát ước tính: 5-10 phút.

- + Mô tả mẫu: Khóa 22: 235 sinh viên; Khóa 23: 296 sinh viên; Khóa 24: 168 sinh viên; Khóa 25: 118 sinh viên (Tổng 817 câu trả lời).

+ Mô tả công cụ đo: Công cụ đo là bảng câu hỏi khảo sát tự thiết kế, dựa trên khung DigComp 2.2 và các tài liệu về học tập suốt đời. Bảng câu hỏi gồm các câu hỏi sử dụng thang đo Likert 4 mức (Ví dụ: Rất thường xuyên/Thường xuyên/Thỉnh thoảng/Không bao giờ). Gồm 10 câu hỏi)

+ Báo cáo độ tin cậy/giá trị thang đo: Để đảm bảo chất lượng công cụ đo, tác giả thực hiện kiểm tra độ tin cậy (reliability) và giá trị (validity) sử dụng SPSS phiên bản 26.

• Độ tin cậy: Sử dụng Cronbach's α để kiểm tra tính nhất quán nội tại của thang đo.

◦ Tổng thang đo NLS (các câu 2,4,6,8): Cronbach's $\alpha = 0,82 (\geq 0,7, \text{tốt})$.

◦ Thang đo học tập suốt đời (các câu 5,7): Cronbach's $\alpha = 0,75$ (chấp nhận được).

◦ Nếu $\alpha < 0,7$ ở một số biến (ví dụ: nếu pilot test cho $\alpha = 0,65$), loại bỏ câu hỏi không phù hợp để cải thiện.

• Giá trị thang đo: Sử dụng Phân tích nhân tố khám phá (Exploratory Factor Analysis - EFA).

◦ Kiểm tra KMO: $KMO = 0,78 (> 0,6, \text{phù hợp cho EFA})$.

◦ Kiểm tra Bartlett's Test of Sphericity: $\chi^2 = 456,23, df = 45, p < 0,001$ (có ý nghĩa thống kê, dữ liệu phù hợp cho EFA).

◦ Tải nhân tố: Sử dụng phương pháp Principal Component Analysis với xoay Varimax. Các nhân tố chính:

▪ Nhân tố 1 (NLS cơ bản): Tải từ câu 2,6 ($> 0,5$, ví dụ: 0,72 cho câu 2).

▪ Nhân tố 2 (Học tập suốt đời): Tải từ câu 5,7 ($> 0,5$, ví dụ: 0,68 cho câu 7).

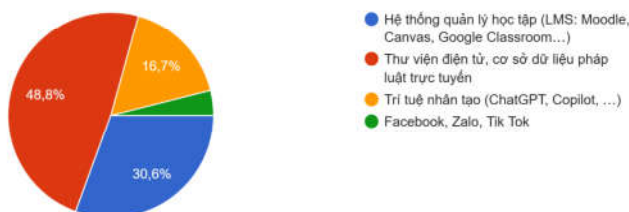
▪ Tổng phương sai giải thích: 65,4% ($> 50\%$, chấp nhận được).

◦ Nếu tải nhân tố $< 0,5$, loại biến để tinh chỉnh mô hình.

Thứ hai, kết quả khảo sát thể hiện như sau:

1) Công cụ số mà sinh viên thường sử dụng nhất để phục vụ cho việc học tập và nghiên cứu luật là Thư viện điện tử, cơ sở dữ liệu pháp luật trực tuyến (48,7%), ngoài ra, các công cụ số khác cũng được sinh viên sử dụng như Hệ thống quản lý học tập (LMS: Moodle, Canvas, Google Classroom...) (30,6%); Trí tuệ nhân tạo (ChatGPT, Copilot, ...) (16,7%); Facebook, Zalo, Tik Tok (3,9%). Số liệu này cho thấy phần lớn sinh viên ưu tiên các công cụ chuyên sâu và hỗ trợ học tập chính quy, trong khi AI và mạng xã hội chiếm tỷ lệ thấp hơn, cho thấy sự tập trung của sinh viên vào nguồn tài liệu đáng tin cậy nhưng chưa khai thác tối đa các công nghệ mới, vẫn phụ thuộc vào nguồn thụ động mà chưa tích cực ứng dụng trí tuệ nhân tạo để phân tích chuyên sâu.

Bạn thường sử dụng công cụ số nào để phục vụ cho việc học tập và nghiên cứu luật nhất?
818 câu trả lời

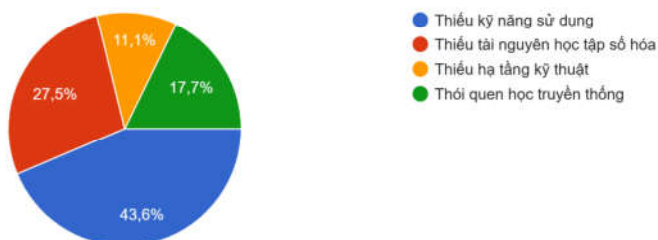


Hình 1. Biểu đồ thể hiện công cụ số mà sinh viên thường sử dụng nhất để phục vụ cho việc học tập và nghiên cứu luật

2) Sinh viên chỉ ra khó khăn lớn nhất khi áp dụng công nghệ số vào học tập và nghiên cứu luật đó là: Thiếu kỹ năng sử dụng (43,6%); Thiếu tài nguyên học tập số hóa (27,5%); Thiếu hạ tầng kỹ thuật (11,1%); Thói quen học truyền thống (17,7%).

Dữ liệu khảo sát này phản ánh các khó khăn lớn nhất mà sinh viên luật gặp phải khi áp dụng công nghệ số vào học tập và nghiên cứu pháp lý tập trung chủ yếu vào yếu tố con người và nguồn lực.

Theo bạn, khó khăn lớn nhất khi áp dụng công nghệ số vào học tập và nghiên cứu luật là gì?
818 câu trả lời

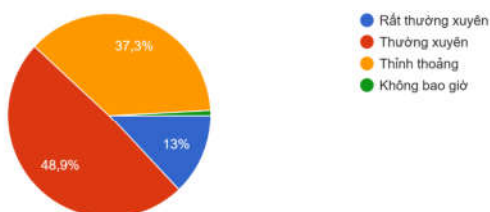


Hình 2. Biểu đồ thể hiện khó khăn lớn nhất của sinh viên khi áp dụng công nghệ số vào học tập và nghiên cứu luật

3) Khi khảo sát về tần suất tìm kiếm và cập nhật kiến thức pháp luật mới thông qua các nguồn trực tuyến (báo cáo, án lệ, bài nghiên cứu, hội thảo trực tuyến): Nhóm tích cực (rất thường xuyên + thường xuyên): Chiếm 61,9% (13% + 48,9%) cho thấy sinh viên luật đã hình thành thói quen sử dụng công cụ số để cập nhật kiến

thức pháp luật, cũng như đang thích ứng tốt với CDS, nơi kiến thức pháp luật thay đổi nhanh chóng. Nhóm thụ động (thỉnh thoảng + không bao giờ): Chiếm 38,2% (37,3% + 0,9%) chỉ ra một bộ phận đáng kể sinh viên chưa tận dụng tối đa nguồn trực tuyến, có thể do hạn chế về kỹ năng số hoặc nhận thức về học tập suốt đời.

Bạn có thường xuyên tìm kiếm và cập nhật kiến thức pháp luật mới thông qua các nguồn trực tuyến (báo cáo, án lệ, bài nghiên cứu, hội thảo trực tuyến)
818 câu trả lời



Hình 3. Biểu đồ thể hiện tần suất sinh viên tìm kiếm và cập nhật kiến thức pháp luật mới thông qua các nguồn trực tuyến

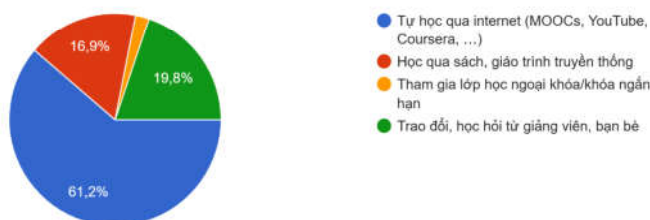
4) Trong bối cảnh hiện nay, hệ thống pháp luật đã và đang có nhiều sự thay đổi. Khi cần tiếp cận kiến thức mới, sinh viên Khoa Luật thường lựa chọn các phương thức sau: Tự học qua internet (MOOCs, YouTube, Coursera, ...) (61,2%); Học qua sách, giáo trình truyền thống (16,9%),

Tham gia lớp học ngoại khóa/khóa ngắn hạn (2,1%); Trao đổi, học hỏi từ giảng viên, bạn bè (19,8%). Số liệu này phản ánh sinh viên đang tận dụng các nền tảng trực tuyến để tiếp cận kiến thức mới, phù hợp với xu hướng CDS thông qua việc xây dựng thói quen tự chủ và hợp tác, hai

yếu tố cốt lõi của học tập suốt đời. Tuy nhiên, vẫn có một bộ phận sinh viên chưa quen với công cụ số nâng cao, có thể dẫn

đến rủi ro lạc hậu trong môi trường làm việc số.

Khi cần tiếp cận kiến thức mới, bạn thường lựa chọn phương thức nào?
818 câu trả lời

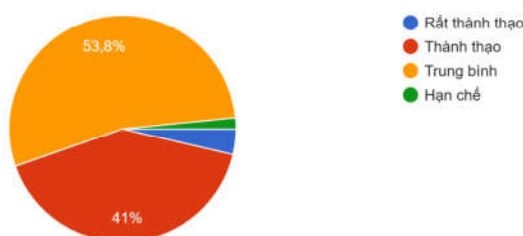


Hình 4. Biểu đồ thể hiện phương thức sinh viên lựa chọn để tiếp cận kiến thức mới

5) Khi tự đánh giá về mức độ thành thạo của mình trong việc sử dụng các công cụ số: Nhóm thành thạo cao (rất thành thạo + thành thạo): Chiếm 44,7% (3,7% + 41%). Đây là phần đáng kể nhưng chưa chiếm đa số, cho thấy một bộ phận sinh viên đã tự tin với kỹ năng số, phù hợp với nhu cầu sử dụng công cụ như phần mềm

phân tích án lệ hoặc nền tảng số hóa tài liệu pháp lý. Nhóm trung bình và hạn chế (trung bình + hạn chế): Chiếm 55,4% (53,8% + 1,6%). Điều này chỉ ra đa số sinh viên tự đánh giá ở mức cơ bản, có thể phản ánh sự thiếu tự tin hoặc kinh nghiệm thực tế trong việc áp dụng công cụ số vào học tập và nghiên cứu pháp luật.

Bạn tự đánh giá mức độ thành thạo của mình trong việc sử dụng các công cụ số?
818 câu trả lời

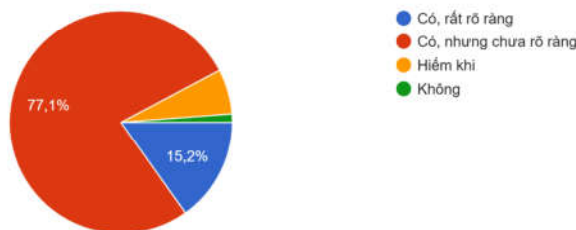


Hình 5. Biểu đồ thể hiện mức độ thành thạo của sinh viên trong việc sử dụng các công cụ số

6) Đối với việc tự đặt mục tiêu học tập dài hạn và xây dựng kế hoạch học tập cá nhân, có 15,2% sinh viên có đặt mục tiêu rõ ràng, 77,1% sinh viên có đặt mục tiêu đặt ra nhưng chưa rõ ràng, 6,5% sinh viên hiếm khi thực hiện đặt mục tiêu và vẫn có 1,2% sinh viên không hề đặt mục tiêu học tập dài hạn và xây dựng kế hoạch

học tập cá nhân. Như vậy, đa số sinh viên chưa hình thành thói quen lập kế hoạch rõ ràng, có thể do thiếu hướng dẫn hoặc động lực, đặc biệt trong môi trường số hóa nơi kế hoạch cần linh hoạt để thích ứng với công nghệ mới, chỉ có một phần nhỏ sinh viên đã có kỹ năng lập kế hoạch tốt, phản ánh khả năng tự chủ cao trong học tập.

Bạn có kỹ năng tự đặt mục tiêu học tập dài hạn và xây dựng kế hoạch học tập cá nhân không?
818 câu trả lời



Hình 6. Biểu đồ thể hiện kỹ năng tự đặt mục tiêu học tập dài hạn và xây dựng kế hoạch học tập cá nhân

7) Để phát triển NLS và học tập suốt đời, xác định kỹ năng nào là quan trọng nhất: Nhóm kỹ năng cốt lõi (nghiên cứu/phân tích dữ liệu + tư duy phản biện): Chiếm 86,6% (48,8% + 37,8%). Đây là phần lớn, phản ánh sinh viên nhận thức rằng các kỹ năng xử lý thông tin và suy nghĩ phê phán là nền tảng cho sự phát

triển trong môi trường số. Nhóm kỹ năng hỗ trợ (sử dụng công cụ số + ngoại ngữ): Chiếm 13,4% (10,1% + 3,3%). Tỷ lệ thấp này cho thấy sinh viên có thể chưa coi trọng đầy đủ các công cụ số trực tiếp hoặc kỹ năng ngôn ngữ để tiếp cận tài liệu quốc tế, dù chúng rất cần thiết trong CDS.

Theo bạn, những kỹ năng nào là quan trọng nhất để sinh viên luật phát triển năng lực số và học tập suốt đời?
818 câu trả lời



Hình 7. Biểu đồ thể hiện kỹ năng quan trọng nhất để sinh viên luật phát triển năng lực số và học tập suốt đời

4.3. Một số kiến nghị nhằm phát triển NLS và kỹ năng học tập suốt đời của sinh viên luật trong bối cảnh CDS

Thứ nhất, tăng cường đầu tư vào giáo dục số. Các nền tảng phát triển NLS cần được khuyến khích sử dụng cho mục đích nghiên cứu, học tập, được nhà trường hướng dẫn cách thức sử dụng cho phù hợp để tạo nên thói quen tốt cho sinh viên, từ đó, sinh viên sẽ hình thành và phát triển kỹ năng học tập suốt đời. Khi đó, giáo dục mới thực sự trở thành động lực của toàn xã hội, không để một nền giáo dục chất

lượng trở thành đặc quyền của một số ít người, mọi sinh viên đều có cơ hội học tập và phát triển như nhau.

Thứ hai, thông qua kết quả nghiên cứu về NLS, kỹ năng học tập suốt đời và kết quả khảo sát, tác giả nhận thấy có thể thiết kế khung NLS dành cho sinh viên luật chuyên ngành luật nhằm lấp khoảng trống giữa kỹ năng số nói chung và ngành luật nói riêng, bao gồm:

(1) *Thông tin và Dữ liệu Pháp lý (Information and Data Literacy)*: Khả năng tìm kiếm, đánh giá và quản lý thông tin pháp lý số.

(2) *Giao tiếp và Hợp tác Pháp lý (Communication and Collaboration)*: Sử dụng công cụ số để trao đổi, hợp tác trong môi trường pháp lý.

(3) *Tạo Nội dung Pháp lý Số (Digital Content Creation)*: Tạo và chỉnh sửa nội dung pháp lý số.

(4) *An toàn và Đạo đức Số (Safety)*: Bảo vệ dữ liệu cá nhân và an ninh mạng trong pháp lý.

(5) *Giải quyết Vấn đề Pháp lý Số (Problem Solving)*: Sử dụng công nghệ để giải quyết vấn đề pháp lý.

Bên cạnh đó, các số liệu thu được từ khảo sát đã cung cấp bằng chứng thực chứng rõ ràng về NLS và kỹ năng học tập suốt đời của sinh viên luật tại một cơ sở giáo dục đại học công lập, giúp nhà trường điều chỉnh CTĐT cho phù hợp như tích hợp kỹ năng số vào các học phần hoặc bổ sung thêm học phần mới như công nghệ pháp lý.

Thứ ba, phát triển đa dạng các nền tảng số nhằm nâng cao NLS và kỹ năng học tập suốt đời dành cho sinh viên luật cần gắn với bảo vệ quyền riêng tư, an toàn và tuân thủ liên chính học thuật. Sinh viên khi sử dụng các nền tảng số có quyền được biết dữ liệu cá nhân của mình được thu thập như thế nào và được sử dụng vào mục đích gì. Các quy định của pháp luật về bảo vệ quyền riêng tư của cá nhân trên môi trường số cũng như các chính sách áp dụng đối với các nhà cung cấp dịch vụ, các công ty công nghệ cần được xây dựng nghiêm ngặt để bảo vệ sinh viên luật nói chung và người tiêu dùng nói riêng trên môi trường số.

Thứ tư, xây dựng khung NLS chuyên ngành (như mô hình của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội - USSH), tích hợp AI vào CTĐT, và có sự hỗ trợ chính sách từ Bộ Giáo dục và Đào tạo cũng như Bộ Tư pháp (Linh An, 2025).

Thứ năm, xây dựng CTĐT tích hợp công nghệ pháp lý, như các khóa học về

AI và blockchain dành riêng cho sinh viên luật. Hợp tác giữa trường đại học, doanh nghiệp công nghệ và Chính phủ để tổ chức thực tập số là cần thiết, cùng với việc đầu tư vào hạ tầng và đào tạo giảng viên. Các chiến dịch nâng cao nhận thức về an toàn số cũng nên được ưu tiên để sinh viên luật có thể dẫn dắt sự thay đổi đạo đức trong lĩnh vực này.

V. Kết luận

Phát triển NLS và kỹ năng học tập suốt đời chính là chìa khóa để đảm bảo các kỹ năng được sử dụng đầy đủ và không bị mất giá trị theo thời gian. Trong bối cảnh CDS mạnh mẽ như hiện nay, cần sớm triển khai thực hiện những giải pháp phù hợp để nâng cao hiệu quả học tập cho sinh viên luật, góp phần bảo đảm chất lượng nguồn nhân lực pháp luật của quốc gia trong kỷ nguyên mới - kỷ nguyên vươn mình, có lợi thế cạnh tranh quốc tế, hướng tới thực hiện thành công các mục tiêu quốc gia về chuyển đổi số.

Tài liệu tham khảo

- [1]. Bộ Chính trị. (2019). *Nghị quyết số 52-NQ/TW về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư*.
- [2]. Bộ Chính trị. (2024). *Nghị quyết số 57-NQ/TW về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia*.
- [3]. European Commission. (2018). *Council Recommendation on Key Competences for Lifelong Learning*. [https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/PDF/?uri=CELEX:32018H0604\(01\)](https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/PDF/?uri=CELEX:32018H0604(01))
- [4]. European Commission. (2022). *Digital competence framework for citizens (DigComp)*. EU Science Hub. https://joint-research-centre.ec.europa.eu/projects-and-activities/education-and-training/digital-transformation-education/digital-competence-framework-citizens-digcomp_en
- [5]. Linh An. (2025). Những con số biết nói về giáo dục đại học Việt Nam. *Tạp chí điện tử Giáo dục Việt Nam*. <https://>

- giaoduc.net.vn/nhung-con-so-biet-noi-ve-giao-duc-dai-hoc-viet-nam-post250367.gd
- [6]. Nguyễn, T. T. V. (2022). Xây dựng khung năng lực số của cán bộ, công chức đáp ứng yêu cầu phát triển Chính phủ số. *Tạp chí Quản lý nhà nước*. Truy cập ngày 30/9/2025, từ <https://www.quanlynhanuoc.vn/2022/02/10/xay-dung-khung-nang-luc-so-cua-can-bo-cong-chuc-dap-ung-yeu-cau-phat-trien-chinh-phu-so/>.
- [7]. OECD. (2016). *Skills for a digital world: 2016 ministerial meeting on the digital economy background report* (OECD Digital Economy Papers, No. 250). OECD Publishing. <https://doi.org/10.1787/5jlwz83z3wnw-en>.
- [8]. Parlier, R. (2024). *UNESCO Global Education Monitoring Report 2024: Leadership in education - Lead for learning*. UNESCO. <https://reliefweb.int/report/world/unesco-global-education-monitoring-report-2024-leadership-education-lead-learning>.
- [9]. Prakasam, G. R. (2025). *Digital literacy: How it has been evolving? Its significance in the Indian context*. <https://www.scirp.org/reference/referencespapers?referenceid=3976326>.
- [10]. Thủ tướng Chính phủ. (2020). *Quyết định số 749/QĐ-TTg phê duyệt “Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”*.
- [11]. Thủ tướng Chính phủ. (2025). *Quyết định số 766/QĐ-TTg phê duyệt Đề án “Chuyển đổi số trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật giai đoạn 2025-2030”*.
- [12]. UNESCO. (1972). *Learning to be: The world of education today and tomorrow*. <https://unesdoc.unesco.org/ark:/48223/pf0000223222>.
- [13]. UNESCO. (1996). *Learning: The treasure within; Report to UNESCO of the International Commission on Education for the Twenty-first Century*. <https://unesdoc.unesco.org/ark:/48223/pf0000109590>.

DIGITAL COMPETENCE AND LIFELONG LEARNING SKILLS OF LAW STUDENTS IN THE CONTEXT OF DIGITAL TRANSFORMATION

Dam Thi Diem Hanh², Nguyen Thi Van Anh^{2}*

Abstract: *The article provides an overview of digital competence and lifelong learning skills of law students in the context of digital transformation, analyzes the current situation of applying digital competence and lifelong learning skills of students of the Faculty of Law, Hanoi Open University in the context of digital transformation, and also proposes specific and feasible solutions, ensuring that the country's future legal human resources have an international competitive advantage, contributing to the successful implementation of national goals on digital transformation.*

Keywords: *digital competence, lifelong learning skills, law students, digital transformation*

² Hanoi Open University